CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ

Ngày 30/09/2025	51,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.4%	**59.3%**	**66.3%**

DT thuần
Q3/25
100
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.50| 9.6%
YoY: ▲ 33.3| 50.3%

LN thuần
Q3/25
53.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.70| 16.7%
YoY: ▲ 33.7| 167%

LN sau thuế
Q3/25
42.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.50| 21.3%
YoY: ▲ 26.4| 163%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
52.2%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE (TTM)
Q3/25
26.0%
YoY: +/-▲ 5.5%

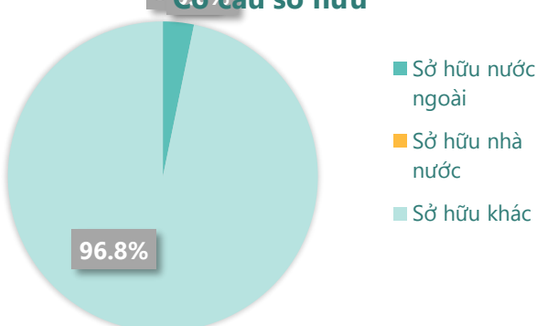
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,152 - 54,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,135
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,010
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.43
EPS	5,261
P/E	9.8

DT thuần
9T 2025
262
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0| 42.2%

LN thuần
9T 2025
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.8| 127%

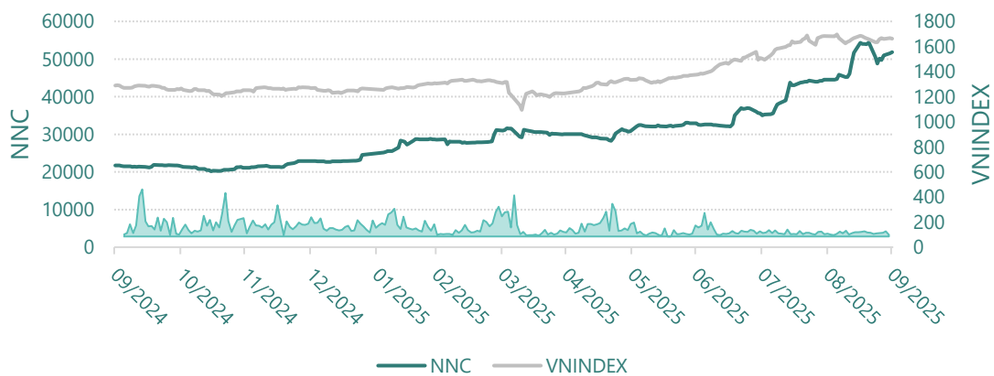
LN sau thuế
9T 2025
94.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0| 124%

Cơ cấu sở hữu

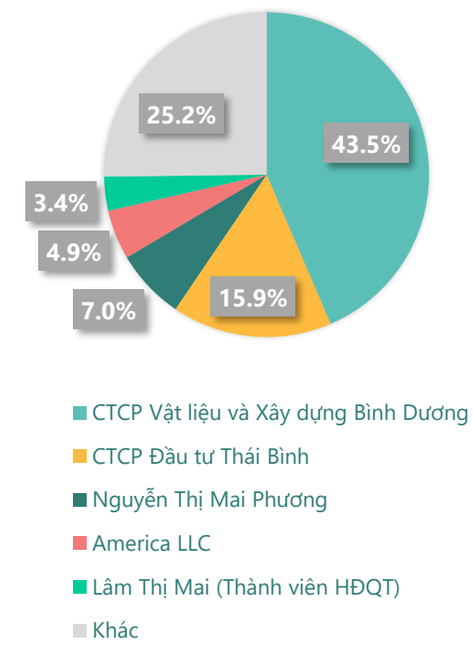


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



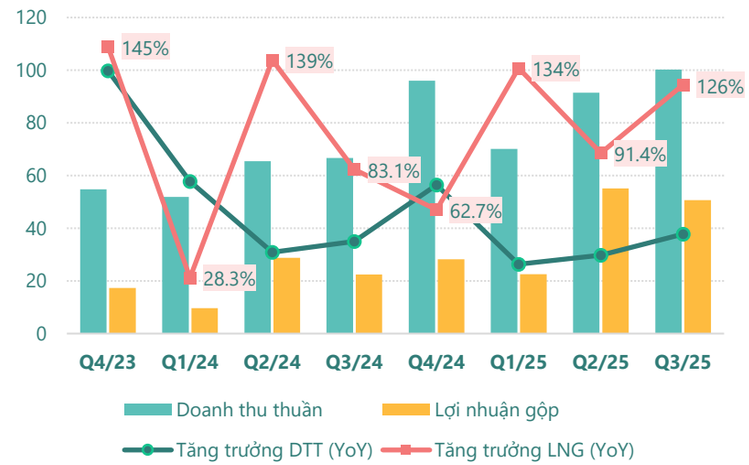
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

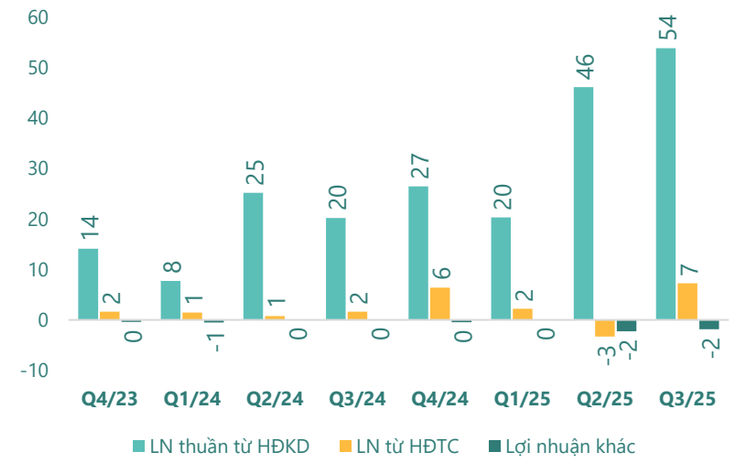
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



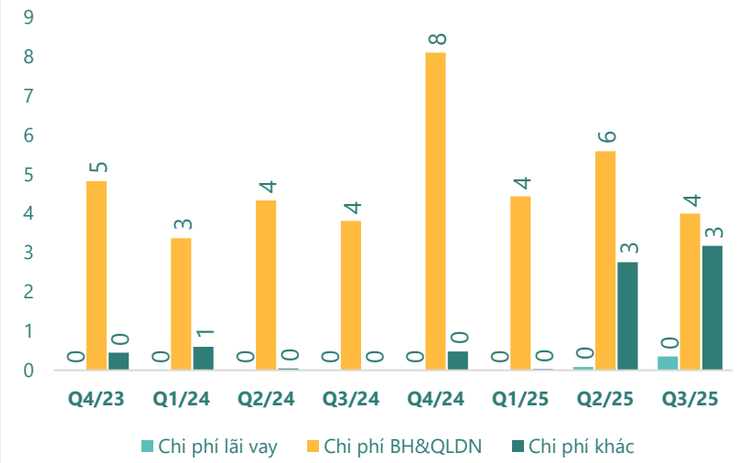
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



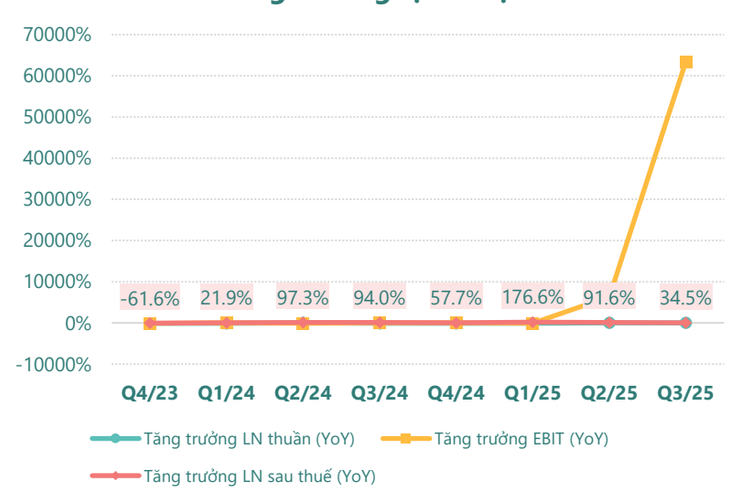
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



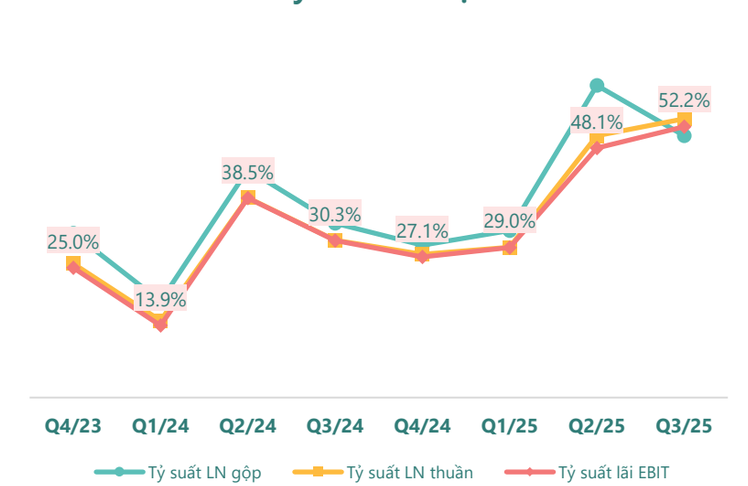
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



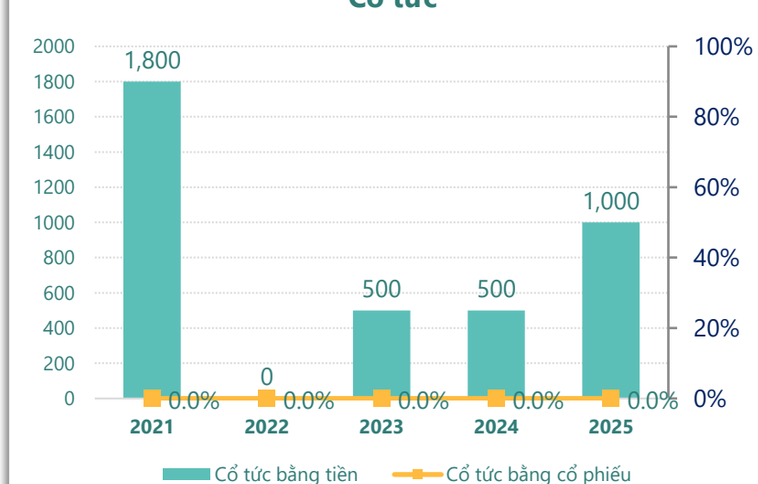
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

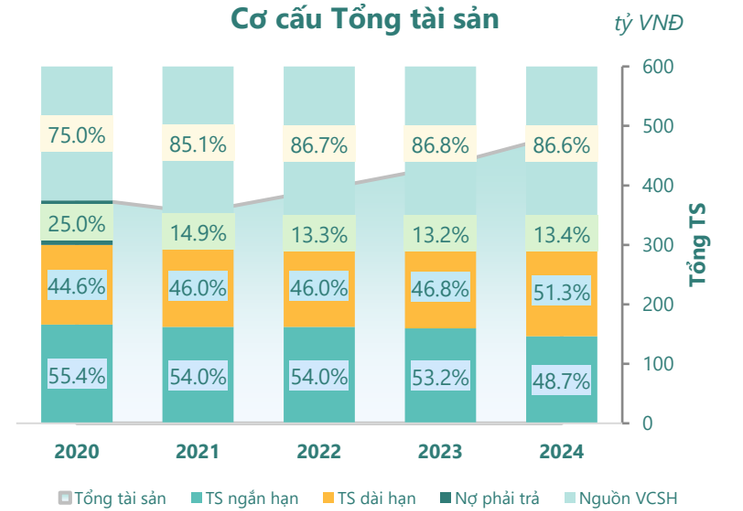
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

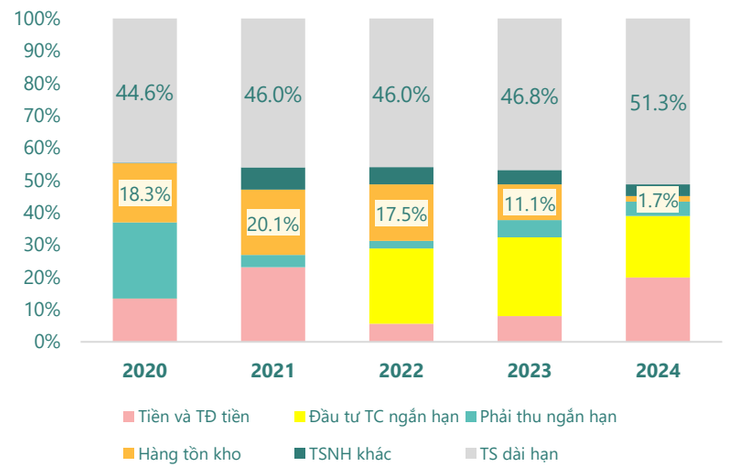
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



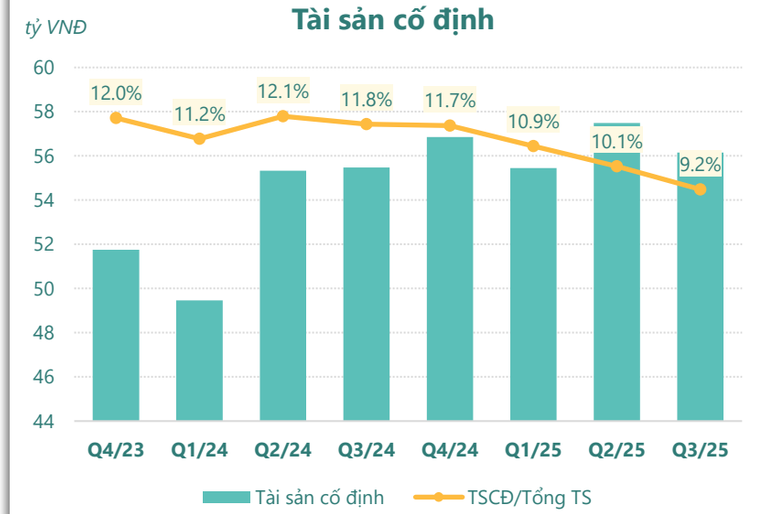
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



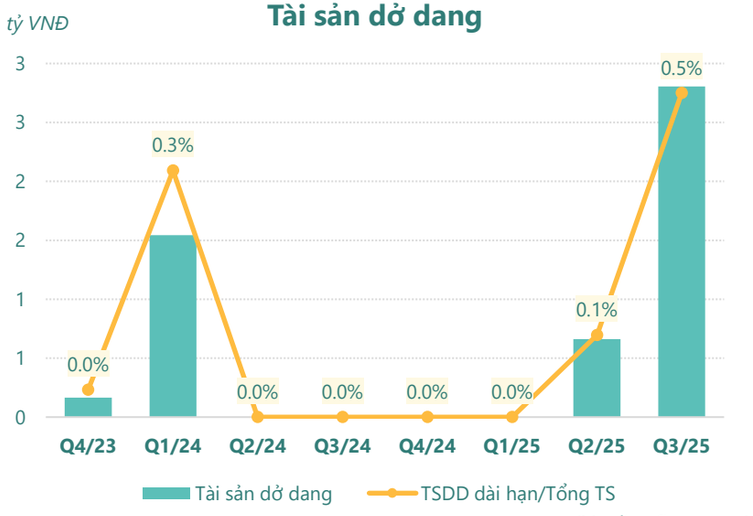
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



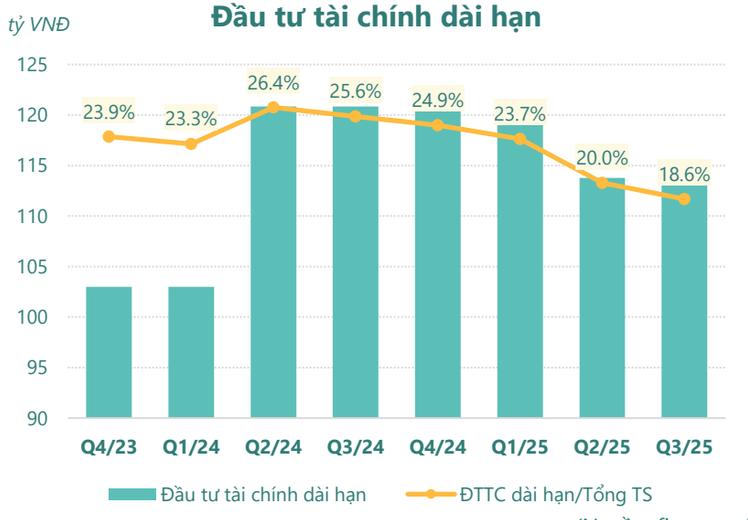
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



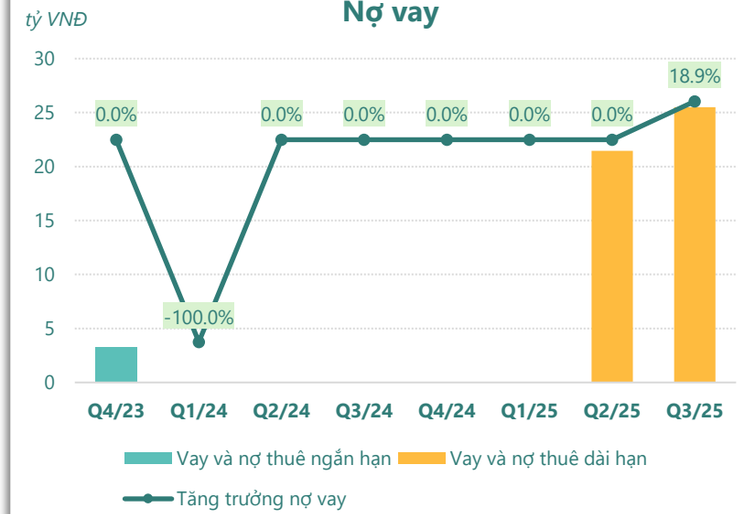
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

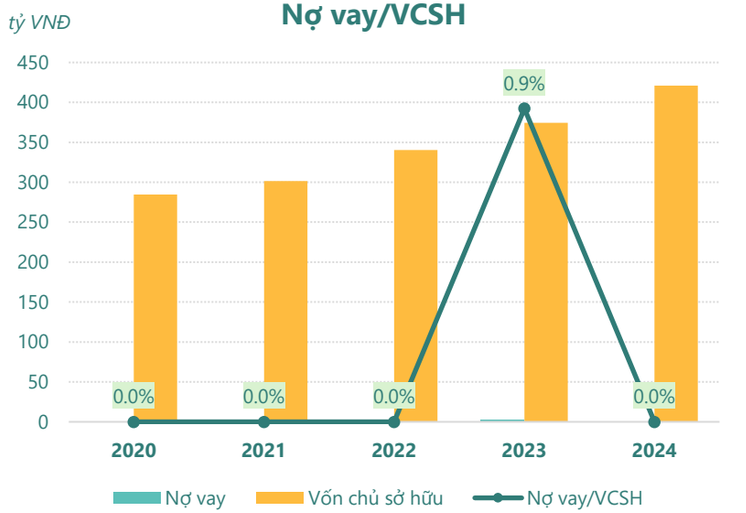
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

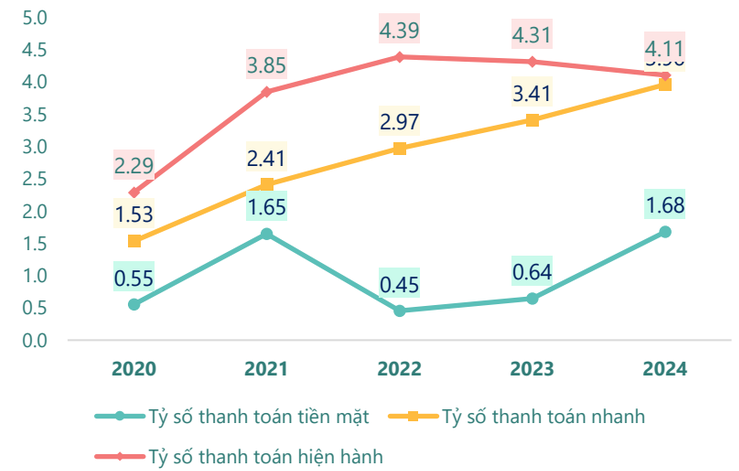
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



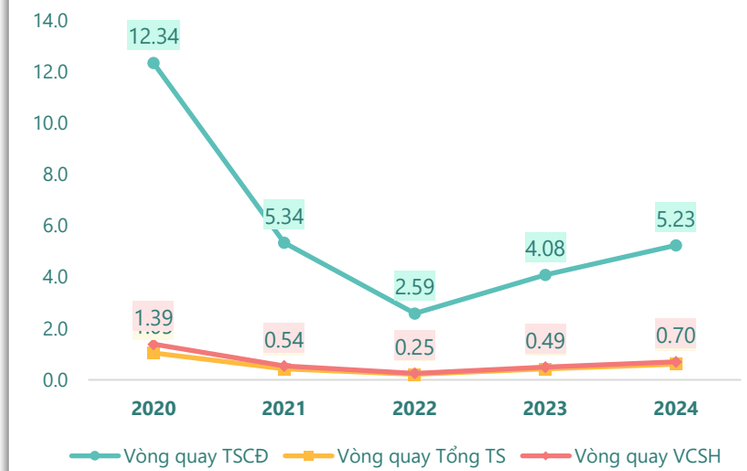
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



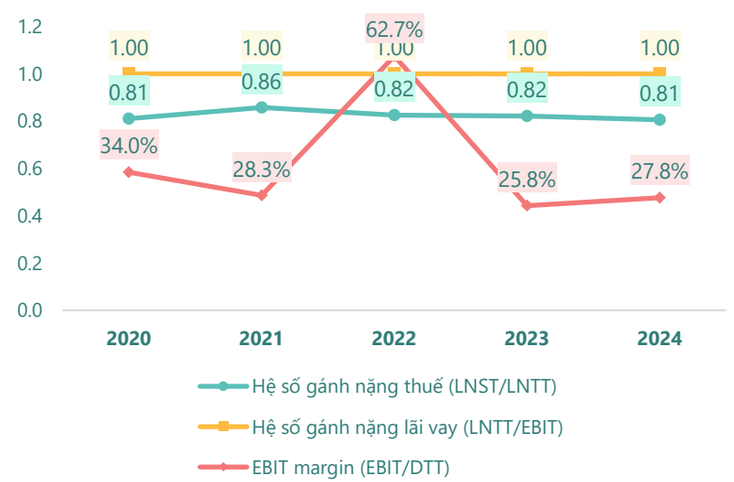
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



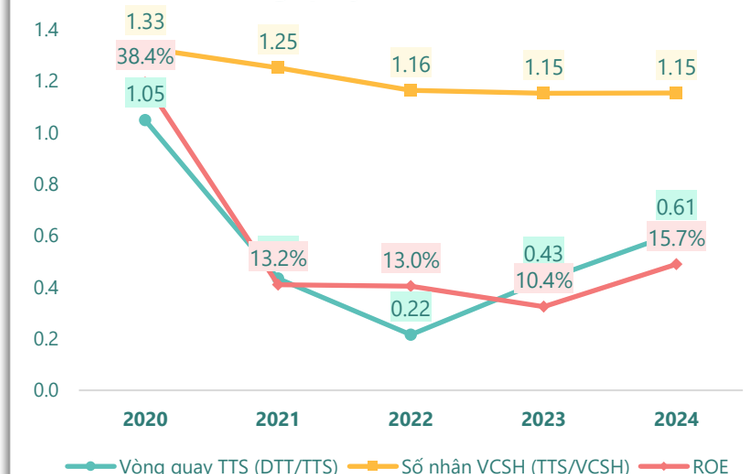
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



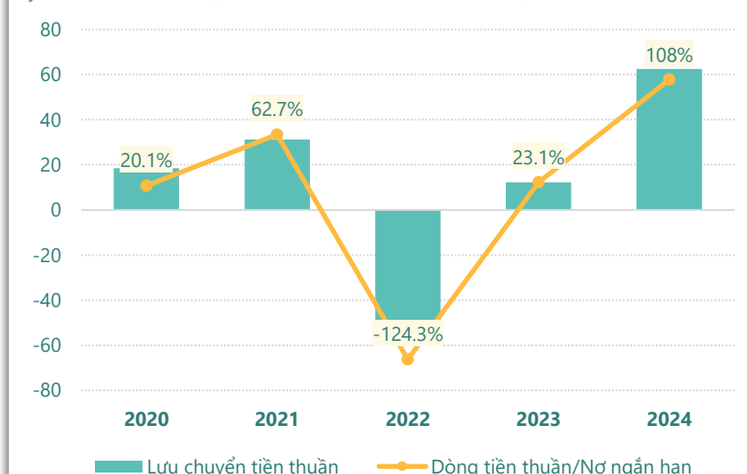
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**100**	**66.7**	**50.3%**	**262**	**184**	**42.2%**
Giá vốn hàng bán	49.6	44.3	12.0%	134	123	8.3%
Lợi nhuận gộp	50.7	22.4	126%	128	60.8	111%
Doanh thu HĐTC	7.60	1.61	372%	13.5	4.45	203%
Chi phí TC	0.35	0.00		7.34	0.62	1090%
Chi phí lãi vay	0.35	0.00		0.43	0.00	17044%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.67	1.28	-47.5%	3.01	4.05	-25.8%
Chi phí QLDN	**3.32**	**2.53**	**31.4%**	**11.0**	**7.46**	**47.6%**
LN thuần từ HĐKD	53.9	20.2	167%	120	53.2	127%
Lợi nhuận khác	**-1.88**	**-0.01**	**-18714%**	**-4.18**	**-0.55**	**-660%**
LN trước thuế	52.0	20.2	158%	116	52.6	121%
Lợi nhuận sau thuế	**42.6**	**16.2**	**163%**	**94.0**	**42.0**	**124%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.6**	**16.2**	**163%**	**94.0**	**42.0**	**124%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.1	14.4	40.0	6.96	60.8	65.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.2	4.86	-0.07	-3.32	-97.5	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-10.7	0	0	21.4	-17.4
Tiền đầu kỳ	39.3	48.2	56.8	96.7	100	85.1
Lưu chuyển tiền thuần	**8.88**	**8.60**	**39.9**	**3.64**	**-15.2**	**26.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.2	56.8	96.7	100	85.1	112

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**612**	**486**	**26.0%**
Tài sản ngắn hạn	370	237	56.4%
Tiền và tương đương tiền	112	96.7	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	171	92.3	85.2%
Phải thu ngắn hạn	62.4	21.5	190%
Hàng tồn kho	7.18	8.43	-14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	17.8	1.0%
Tài sản dài hạn	**242**	**249**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	4.27	3.99	6.9%
Tài sản cố định	56.1	55.3	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	114	121	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	**64.8**	**69.2**	**-6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	64.9	96.5%
Nợ ngắn hạn	**94.2**	**57.6**	**63.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.32	1.77	31.1%
Nợ dài hạn	33.3	7.26	359%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**485**	**421**	**15.1%**
Vốn chủ sở hữu	**485**	**421**	**15.1%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)